

PHỤC HỒI VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ BỀN VỮNG THÔNG QUA THỨC ĐẨY CHUYỂN ĐỔI SỐ Ở VIỆT NAM

*Bùi Nhật Quang, Bùi Quang Tuấn, Phạm Anh Tuấn và nhóm nghiên cứu
Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam*

Formatted: Font: Not Bold

I. Mở đầu

Cuộc khủng hoảng kinh tế do COVID-19 gây ra là cuộc khủng hoảng toàn cầu, gây ra những tổn thất nghiêm trọng về người và của. Kinh tế thế giới lâm vào khủng hoảng, trì trệ, đứt gãy chuỗi cung ứng ở nhiều lĩnh vực. Tác động của cuộc khủng hoảng này có thể có những hệ lụy kéo dài trong nhiều năm.

Formatted: Font: 14 pt

Các quốc gia trên thế giới đều đã và đang có những giải pháp chính sách để phục hồi kinh tế mặc dù dịch bệnh COVID-19 còn đang tiếp tục hoành hành. Các gói kích thích kinh tế liên tục được đưa ra để phục hồi tăng trưởng và khắc phục tác động tiêu cực của dịch bệnh. Quy mô của các gói kinh tế này là lớn chưa từng thấy và chưa có dấu hiệu dừng lại. Nhiều quốc gia phát triển đã có những gói can thiệp kinh tế chiếm đến 25-30% GDP. Một số quốc gia trong khu vực ASEAN cũng có những gói can thiệp đáng kể, trên 10% GDP. Tuy nhiên, tác động của các gói can thiệp này còn cần phải có thời gian để xem xét, đánh giá về tác động và tính hiệu quả.

Formatted: Font: 14 pt, Condensed by 0.15 pt

Việt Nam – một quốc gia được đánh giá là nước đang phát triển có tăng trưởng khá trong thời gian vừa qua – cũng đã có những chính sách can thiệp vào nền kinh tế. Tuy nhiên bốn làn sóng của COVID-19 đã làm cho tác động của dịch bệnh đến nền kinh tế mạnh hơn rất nhiều so với hình dung ban đầu. Nhiều trung tâm kinh tế của quốc gia đã bị ảnh hưởng nặng nề.

Formatted: Font: 14 pt

Các câu hỏi lớn đặt ra trước mắt là: Các chính sách can thiệp vào nền kinh tế vừa qua đã đủ và đã hiệu quả chưa? Có cần phải có những chính sách tiếp tục can thiệp không? Quy mô bao nhiêu? Cần tập trung vào những lĩnh vực nào? Bên cạnh đó, cũng cần phải trả lời các câu hỏi về phục hồi và củng cố các yếu tố nền tảng của tăng trưởng thì cần tập trung cho động lực nào của tăng trưởng trong thời gian tới? Làm thế nào để đảm bảo cho các động lực này được phát huy tốt nhất vai trò của mình? Bài tham luận này sẽ tập trung tham gia thảo luận về hai câu hỏi sau. Trong phần cuối cùng, bài tham luận sẽ tham gia vào thảo luận hai câu hỏi đầu tiên.

Formatted: Font: 14 pt, Condensed by 0.1 pt

II. Tình hình kinh tế thế giới và xu hướng

2.1. Các gói can thiệp theo hướng số hóa và xanh hóa

Chi phí cho phòng chống dịch COVID-19 đã được hầu hết các quốc gia trên

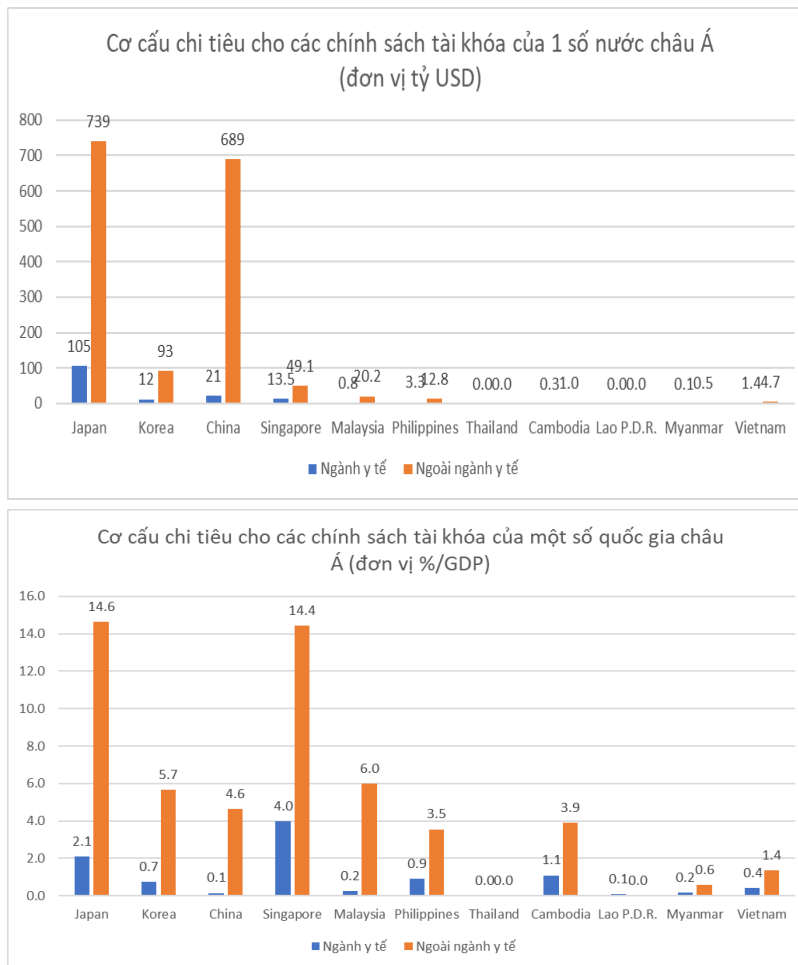
Formatted: Font: 14 pt

Formatted: No widow/orphan control

thể giới thực hiện thời gian qua. Mỗi quốc gia và vùng lãnh thổ đều có các cách tính chi phí và phân bổ ngân sách cho việc chống dịch riêng của mình. Tuy nhiên, nhìn chung có thể phân chia thành các khoản chi như sau: (1) chi phí trực tiếp cho y tế để chống dịch; (2) chi phí gián tiếp cho phòng chống dịch và phục hồi kinh tế (chi ngoài ngành y tế) thông qua các chính sách: tài khóa, tiền tệ, an sinh xã hội.

- Về cơ cấu chi tiêu y tế và ngoài ngành y tế

Hình 1: Chi tiêu cho các chính sách tài khóa của một số quốc gia châu Á

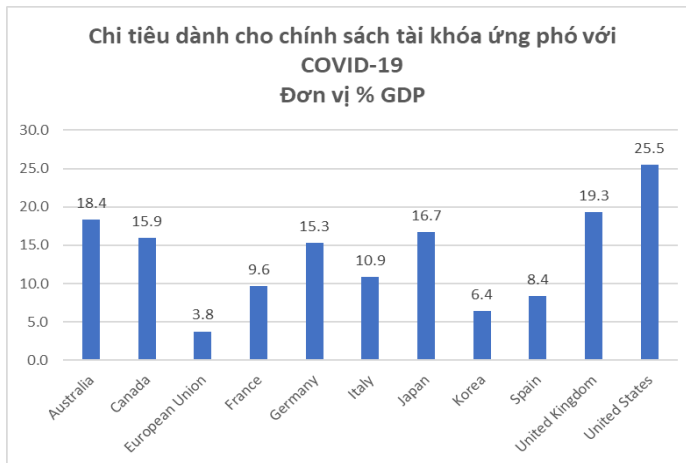


So với các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á, Việt Nam tuy đứng trên các quốc gia như Myanmar, Lào về chi tiêu cho khu vực y tế và ngoài khu vực y tế

Formatted: Font: 14 pt

nhưng vẫn đang còn kém so với các quốc gia còn lại (Hình 1). Chi tiêu của Việt Nam theo tỉ lệ của GDP còn kém xa hơn nữa nếu so với các nền kinh tế phát triển (Hình 2).

Hình 2: Chi tiêu cho các chính sách tài khóa ứng phó với



Còn khi so sánh với các nước phát triển trên thế giới, chi tiêu cho COVID-19 của Việt Nam còn kém xa hơn nữa các mức chi của các nền kinh tế lớn như Mỹ, Nhật, Anh, Australia...

Formatted: Font: 14 pt

Việc so sánh với các quốc gia trên thế giới cho thấy, quy mô chi phí cho chống dịch và phục hồi kinh tế của Việt Nam hiện đang còn ở mức thấp so với các nước trong khu vực và trên thế giới, kể cả chi phí trực tiếp cho y tế để chống dịch và chi phí gián tiếp cho phòng chống dịch và phục hồi kinh tế (chi ngoài ngành y tế). Trong đó chi trực tiếp cho y tế hiện chỉ chiếm khoảng 0,5 % GDP và chi phí gián tiếp khoảng 1,4 % GDP.

Quy mô các gói hỗ trợ kinh tế của Việt Nam vẫn còn tương đối thấp so với chính các gói hỗ trợ vào những năm trước đó của Việt Nam. Cụ thể trong năm 2021, các gói hỗ trợ kinh tế chỉ chiếm 2% GDP, kém gần gấp rưỡi so với năm 2020 với 3,6% hay kém gần 8 lần so với gói hỗ trợ vào khủng hoảng kinh tế năm 2009 với 8,3%.

2.2. Vấn đề và thách thức

Formatted: Indent: Left: 0.63 cm, First line: 0.63 cm, Space Before: 6 pt

Kinh tế thế giới hiện đang phải đối mặt với hàng loạt thách thức:

Formatted: Font: 14 pt

Thứ nhất, nguy cơ xuất hiện các biến thể mới nguy hiểm hơn của đại dịch COVID-19 (gần đây nhất là biến thể Omicron): Tốc độ triển khai vắc-xin là biến số chính đằng sau những dự báo kinh tế tích cực hơn nhưng các biến thể COVID-19 kháng vắc-xin tích cực hơn gây ra rủi ro nghiêm trọng cho những dự báo này. Khả năng tiếp cận vắc-xin và chăm sóc y tế không đồng đều là trung tâm của sự chênh lệch về tốc độ phục hồi kinh tế giữa các nước. Trong khi một số quốc gia giàu có đã tiêm các mũi nhắc lại, thì 96% người dân ở các nước thu nhập thấp vẫn chưa được tiêm phòng.

Các nhà máy gặp khó khăn do các hạn chế liên quan đến đại dịch. Tắc nghẽn tại các cảng quan trọng trên thế giới đã gây ra sự thiếu hụt nguồn cung. Tình trạng thiếu công nhân trong nhiều ngành đang góp phần khiến chuỗi cung ứng càng căng thẳng. Bộ Lao động Hoa Kỳ báo cáo có đến 4,3 triệu người lao động, một con số kỷ lục, đã bỏ việc trong tháng 8 để nhận hoặc tìm kiếm công việc mới hoặc rời khỏi lực lượng lao động.

Thứ hai, lạm phát xuất hiện trên toàn cầu, các quốc gia phải thắt chặt tiền tệ gây ra nhiều hệ lụy cho hệ thống tài chính tiền tệ. Theo tính toán của Liên Hợp Quốc, chỉ số giá lương thực toàn cầu đã tăng 33% trong vòng 12 tháng qua. Đồng thời, giá khí đốt, than, carbon và điện đang đạt mức kỷ lục. Giá dầu vượt mốc 80 USD/thùng lần đầu tiên sau 3 năm và khí đốt tự nhiên có giá đắt nhất trong 7 năm. Áp lực lạm phát xuất phát từ việc giá hàng hóa tăng trở lại có thể kích hoạt “bình thường hóa lãi suất”, điều này có thể dẫn đến chi phí dịch vụ nợ cao hơn cho các Chính phủ, gia tăng áp lực củng cố tài khóa tích cực theo chu kỳ cuối cùng cản trở sự phục hồi của các nước mới nổi.

Thứ ba, tình trạng bất ổn xã hội kéo dài và lan rộng. Đại dịch đã có tác động tiêu cực đáng kể đến thu nhập và chất lượng cuộc sống, không chỉ ở các nền kinh tế đang phát triển mà kể cả ở các nền kinh tế phát triển. Các quốc gia nơi căng thẳng chính trị đã ở mức cao dường như có nguy cơ đặc biệt cao, nhưng những quốc gia có nền kinh tế bị ảnh hưởng nặng nề nhất bởi đại dịch cũng vậy. Tình trạng nghèo đói và nợ không thể quản lý trên toàn thế giới đang có xu hướng gia tăng. Số lượng việc làm đã giảm, đặc biệt là đối với phụ nữ, đảo ngược nhiều thành tựu mà các quốc gia đã đạt được trong những năm gần đây.

Thứ tư, chiến tranh thương mại Mỹ-Trung leo thang. Mỹ và Trung Quốc đang cạnh tranh để giành ảnh hưởng toàn cầu. Trong một kịch bản cực đoan, điều này có thể dẫn đến lập trường trung lập trở nên cấm đoán về mặt kinh tế đối với các

nước thứ ba, chia rẽ các nền kinh tế ủng hộ Trung Quốc và hỗ trợ Mỹ. Thêm vào đó, Trung Quốc cũng đang phải đối phó với nguy cơ một cuộc khủng hoảng nợ từ thị trường bất động sản. Quy mô khoản nợ của gã khổng lồ bất động sản Trung Quốc Evergrande có nghĩa là khả năng vỡ nợ đi kèm với rủi ro ảnh hưởng nghiêm trọng về tài chính. Nhiều công ty bất động sản của Trung Quốc cũng bị thu quá mức tương tự, dẫn đến có thể có một chuỗi các vụ vỡ nợ. Tình hình này sẽ ảnh hưởng đến thị trường tài chính và có thể dẫn đến suy thoái kinh tế.

Thứ năm, chiến tranh an ninh mạng bùng phát thiếu kiểm soát, dẫn tới hiện tượng tê liệt hoạt động tạm thời của cơ sở vật chất toàn cầu. Nguy cơ xuất hiện các cuộc tấn công mạng vào các cơ sở hạ tầng quan trọng, chẳng hạn như đường dây cung cấp thực phẩm và năng lượng, hoặc đánh sập mạng lưới điện quốc gia, gây mất ổn định nền kinh tế vĩ mô giữa các nước và trên toàn cầu. Các cuộc tấn công mạng "ăn miếng trả miếng" sẽ trở nên phổ biến, với sự cạnh tranh địa chính trị tiếp tục "nóng lên" trong những năm tới.

Thứ sáu, biến đổi khí hậu diễn ra nghiêm trọng hơn, xuất hiện thiên tai và nạn đói trên toàn cầu. Các mô hình biến đổi khí hậu chỉ ra những rủi ro liên quan đến sản xuất hạn hán gia tăng. Những đợt nắng nóng gay gắt đã tấn công Canada và Mỹ trong năm nay. Hy Lạp, Thổ Nhĩ Kỳ và Tây Ban Nha đã phải hứng chịu những trận hỏa hoạn kinh hoàng trong những tháng gần đây. Và thời tiết bất ổn, bao gồm cả hạn hán ở Brazil, đã góp phần làm tăng giá một số loại thực phẩm.

III. Một số vấn đề của kinh tế Việt Nam năm 2021

3.1. Thực trạng nền kinh tế năm 2021

Về tăng trưởng kinh tế, sau khi các biện pháp giãn cách xã hội được nới lỏng, nền kinh tế bước đầu có những dấu hiệu tích cực khi tăng trưởng sản xuất công nghiệp đạt 6,9% so với tháng 9. Tính chung 10 tháng đầu năm sản xuất công nghiệp tăng 3,3% (10 tháng đầu năm 2020 chỉ tăng 2,2%). Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tháng 10 tăng 18,1% so với tháng trước. Về tình hình sản xuất nông nghiệp, nhìn chung sản xuất và nuôi trồng không có nhiều biến động do thời tiết khá thuận lợi. Sản lượng lúa mùa giảm nhưng sản lượng và năng suất lúa hè thu gia tăng (tăng 1,2 tạ/ha so với vụ hè thu trước). Chăn nuôi có sự sụt giảm hơn so với cùng kỳ năm trước khi tổng số trâu giảm 3,9%; tổng số lợn giảm 1,5%; tổng số gia cầm giảm 1,2%. Tình hình dịch lợn tai xanh và lở mồm long móng được kiểm

Formatted: Space Before: 6 pt

Formatted: Font: 14 pt

soát trên cả nước nhưng dịch tả châu Phi và viêm da nổi cục vẫn còn ở hầu hết các địa phương.

Về xuất khẩu hàng hóa, tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng 10 ước đạt 27,3 tỷ USD, tăng 1% so với tháng trước và tăng 0,3% so với cùng kỳ năm trước. Tính từ đầu năm tăng khoảng 16,6% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, nhóm hàng công nghiệp chế biến ước tính đạt 238,81 tỷ USD, tăng 17,3%. Nhóm hàng nông sản, lâm sản đạt 19,2 tỷ USD, tăng 15,1%. Nhóm hàng thủy sản đạt 6,89 tỷ USD, giảm 0,8%. Thị trường xuất khẩu chính vẫn là Hoa Kỳ khi 10 tháng đầu năm đạt 76 tỷ USD, tăng 21,9%; Trung Quốc đạt 44,2 tỷ USD, tăng 16,8%; thị trường EU đạt 31,7 tỷ USD, tăng 8,9%.

Về nhập khẩu hàng hóa, dù tháng 10 kim ngạch nhập khẩu giảm 1,7% so với tháng trước nhưng tính chung 10 tháng đầu năm, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước tính đạt 269,38 tỷ USD, tăng 28,2% so với cùng kỳ. Đầu vào phục vụ sản xuất vẫn là nhóm hàng nhập khẩu chính khi nhóm hàng nguyên liệu, nhiên, vật liệu nhập khẩu đạt 128,08 tỷ USD, tăng 35,2% và chiếm 47,5%. Nhóm hàng tiêu dùng ước tính đạt 17,17 tỷ USD, tăng 22,5% và chiếm 6,4%. Các thị trường nhập khẩu chính vẫn là các nhóm quốc gia châu Á, nơi có nhiều nhà đầu tư FDI tại Việt Nam như Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản và ASEAN. Nhờ tháng 10 xuất siêu 1,1 tỷ USD giúp cán cân thương mại hàng hóa nhập siêu 10 tháng đầu năm giảm xuống chỉ còn 1,45 tỷ USD.

Vận tải hành khách có sự gia tăng mạnh so với tháng trước (tăng 47,2%), vận tải hàng hóa tăng 13,5% do các quy định giãn cách xã hội được nới lỏng. Tuy nhiên, so với cùng kỳ năm ngoái vẫn có sự sụt giảm đáng kể khi giảm tới 29,7% trong khi vận tải hàng hóa giảm 7,5%. Do lo ngại dịch bệnh cũng như khó khăn trong đi lại và các quy định về phòng dịch, lượng khách quốc tế đến Việt Nam giảm tới 28,8% so với cùng kỳ năm trước. Trong khi lượng khách quốc tế đến Việt Nam 10 tháng đầu năm giảm tới 96,7% so với cùng kỳ. Tương tự, lượng khách du lịch trong nước cũng chưa có những thay đổi đột biến khi người dân vẫn lo sợ lây lan dịch bệnh.

Về tình hình giá cả thị trường, chỉ số giá tiêu dùng trong tháng 10 không có nhiều biến động lớn khi giảm 0,2% so với tháng trước và chỉ tăng 1,77% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 10 tháng năm 2021, chỉ số giá tăng 1,81% so với cùng kỳ năm trước, mức tăng thấp nhất kể từ năm 2016. Tuy nhiên, xu hướng gia tăng chỉ số giá tiêu dùng bắt đầu quay trở lại vào tháng 11 khi nhiều mặt hàng

trong giỏ hàng hóa tiêu dùng như xăng dầu, thực phẩm... có sự gia tăng khá mạnh. Lý do vì vấn đề vận chuyển cũng như các hoạt động logistics vẫn còn gặp khó khăn nên giá cả nhiều hàng hóa và đầu vào sản xuất cũng có sự gia tăng khá mạnh, khiến cho giá sản phẩm đầu ra tăng lên.

Chỉ số giá vàng tháng 10/2021 giảm 0,21% so với tháng trước; giảm 1,85% so với tháng 12/2020 và giảm 1,82% so với cùng kỳ năm trước nhưng tháng 11 giá vàng thế giới cũng như trong nước có sự gia tăng mạnh mẽ. Tâm lý lo ngại gia tăng lạm phát vào cuối năm nên các nhà đầu tư có xu hướng đầu tư vào các kênh phi sản xuất như bất động sản, vàng hay đầu tư ngắn hạn vào chứng khoán. Trong một vài tháng gần đây dòng vốn đổ nhiều vào những kênh đầu tư này (nói đúng hơn là đầu cơ) dẫn tới sự gia tăng nóng về giá đất ở một số địa bàn cũng như mức giá chung của thị trường chứng khoán.

Về tình hình doanh nghiệp, trong tháng 10 có 8.233 doanh nghiệp thành lập mới với số vốn đăng ký là 108,6 nghìn tỷ đồng (vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới trong tháng đạt 13,2 tỷ đồng, giảm 17,6% so với tháng trước), tăng 111,2% về số doanh nghiệp, tăng 73,9% về vốn đăng ký. So với cùng kỳ năm trước, giảm 32,5% về số doanh nghiệp, giảm 34,4% về số vốn đăng ký. Trong tháng cả nước có 4.304 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 29,8% so với tháng trước và giảm 14,7% so với cùng kỳ năm 2020; có 3.492 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, tăng 55,9% và tăng 6%; có 3.048 doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, tăng 21,5% và giảm 14,8%; có 806 doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể. Tính 10 tháng năm 2021, cả nước có 93,7 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là gần 1.304,4 nghìn tỷ đồng và tổng số lao động đăng ký là 707,7 nghìn lao động, giảm 15,7% về số doanh nghiệp, giảm 18,2% về vốn đăng ký và giảm 16,8% về số lao động so với cùng kỳ năm trước.

Về thu hút vốn đầu tư FDI, tính đến ngày 20/10/2021, tổng dòng vốn vào bao gồm vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 23,74 tỷ USD, tăng 1,1% so với cùng kỳ năm trước. Về đầu tư ra nước ngoài, có 48 dự án được cấp mới giấy chứng nhận đầu tư với tổng số vốn của phía Việt Nam là 218,3 triệu USD, giảm 30,6% so với cùng kỳ năm trước.

3.2. Các vấn đề đặt ra

Vấn đề nguy cơ lạm phát kép. Hiện tại, tình hình lạm phát ở các quốc gia mà Việt Nam có khối lượng hàng hóa nhập khẩu lớn đều có sự gia tăng mạnh (như Hàn Quốc tăng trên 3%, Mỹ tăng 6,2% trong 10 tháng đầu năm). Điều này có nguồn gốc từ nhiều vấn đề như đứt gãy chuỗi cung ứng, thiếu lao động sản xuất, giá cả hàng hóa nguyên liệu đầu vào gia tăng, trong khi nhu cầu tiêu dùng tăng lên do việc thực hiện các gói kích thích kinh tế của các quốc gia... Với một nền kinh tế có độ mở lớn như Việt Nam, áp lực lạm phát bên ngoài do tăng giá hàng hóa và nguyên liệu đầu vào nhập khẩu là khó tránh khỏi. Trong bối cảnh này nếu như việc điều hành chính sách tài khóa và tiền tệ trong nước nếu gây ra lạm phát sẽ đẩy nền kinh tế vào tình huống chịu áp lực lạm phát kép từ cả bên trong và bên ngoài. Vì vậy, các gói kích thích kinh tế sắp tới cần phải được tính toán và thực hiện để tránh được vấn đề này.

Về nguy cơ nợ xấu, bên cạnh vấn đề lạm phát thì nợ xấu, bội chi ngân sách, nợ công cũng sẽ là những thách thức của kinh tế Việt Nam trong giai đoạn hiện nay. Nhiệm kỳ này của Chính phủ sẽ chỉ có thể tập trung nguồn lực giải quyết các vấn đề nhằm ổn định kinh tế-xã hội. Thông tư 03, 01 của NHNN vẫn sẽ cho doanh nghiệp cơ hội tiếp cận tín dụng một thời gian nữa. Nhưng sang năm 2022 và năm 2023 rủi ro nợ xấu, bong bóng tài sản có thể trở thành vấn đề thực sự. Cho tới thời điểm hiện tại, giá bất động sản đã gia tăng ở mức cao ở một số địa phương cũng như giá của hầu hết cổ phiếu doanh nghiệp trong năm vừa qua đều tăng trưởng khá nóng. Đặc biệt trong bối cảnh tình hình sản xuất và kinh doanh của các doanh nghiệp đều khá khó khăn như hiện nay.

Trong năm 2021, tốc độ tăng trưởng tín dụng ước tính tăng khoảng 14%, do GDP danh nghĩa tăng khoảng 5% (2% là tốc độ tăng trưởng GDP thực, còn 3% là tỷ lệ lạm phát). Chỉ khoảng 5% tăng trưởng tín dụng là đi vào nền kinh tế thực (với giả định là tốc độ quay vòng tiền tệ không đổi) hoặc cao hơn một chút nếu như như tốc độ quay vòng tiền tệ chậm lại phía trước. Như vậy khoảng từ 7 đến 9% tăng trưởng tín dụng là dùng để cho vay đảo nợ hoặc đi vào thị trường tài sản như chứng khoán, bất động sản... Nếu lạm phát thực tế và lạm phát kỳ vọng tăng nhanh thì chính sách tiền tệ sẽ phải thắt chặt. Lúc đó, các doanh nghiệp yếu kém với các khoản nợ dưới chuẩn lớn cùng các nhà đầu cơ chứng khoán và bất động sản sẽ khó thanh toán được các khoản vay nợ. Nợ xấu sẽ tăng mạnh có thể gây bất ổn cho hệ thống ngân hàng.

IV. Phục hồi tăng trưởng và phát triển kinh tế bền vững theo hướng số hóa

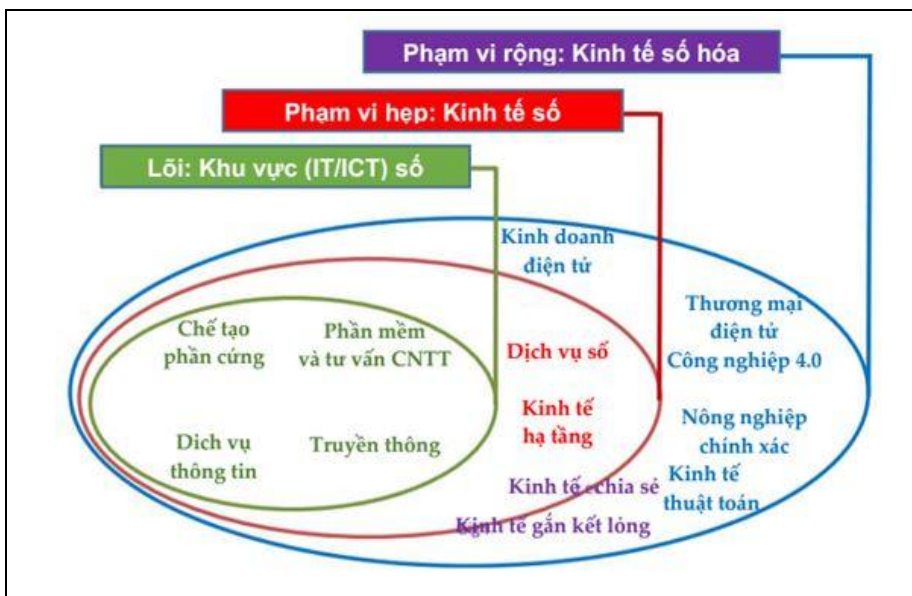
4.1 Chuyển đổi số và kinh tế số

Chuyển đổi số là sự thay đổi về văn hóa, tổ chức và hoạt động của một tổ chức, ngành, Chính phủ hoặc hệ sinh thái thông qua tích hợp thông minh các công nghệ, quy trình và năng lực kỹ thuật số theo cách có tổ chức và chiến lược. Đây là sự chuyển đổi sâu sắc các hoạt động, quy trình, năng lực và mô hình của các tổ chức và doanh nghiệp để tận dụng đầy đủ những thay đổi và cơ hội của sự kết hợp các công nghệ kỹ thuật số và tác động nhanh chóng của chúng trên toàn xã hội. Sự chuyển đổi này xoay quanh việc nâng cao năng lực để trở nên nhanh hơn, thông minh hơn, hiệu quả hơn, hướng đến sự sáng tạo, và cải thiện chất lượng hàng hóa và dịch vụ.

Nền kinh tế số là nền kinh tế dựa trên ứng dụng công nghệ số để vận hành và hoạt động. Khi quá trình chuyển đổi số được thực hiện ở quy mô nhất định, sẽ hình thành nền kinh tế số. Kinh tế số thực chất đã xuất hiện từ trước đây khá lâu, biểu hiện ở kinh tế tri thức, kinh tế Internet, kinh tế chia sẻ, kinh tế mới, kinh tế không biên giới... Kinh tế số hiện nay đang được phát triển mạnh mẽ và là một xu hướng chủ đạo, có tính định hình tương lai của kinh tế thế giới.

Có rất nhiều định nghĩa khác nhau về kinh tế số. Hình 3 và Bảng 1 cung cấp một số định nghĩa về kinh tế số để tham khảo.

Hình 3: Khái niệm về kinh tế số



Nguồn: Bukht & Heeks, 2017; Hà Quang Thụy et al., 2020

Formatted: Font: 14 pt

Formatted: Space After: 6 pt, Line spacing: Exactly 18 pt

Bảng 1: Tổng hợp một số khái niệm về kinh tế số

STT	Tác giả	Khái niệm
1	Tapscott (1996)	Kinh tế số là thời đại của kết nối trí thông minh. Theo đó, kinh tế số không chỉ là máy móc và công nghệ mà còn là kết nối con người dựa vào công nghệ. Công nghệ ở đây được hiểu là tri thức và sự sáng tạo để tạo ra những đột phá trong tạo ra của cải và phát triển xã hội.
2	Lane (1999)	Kinh tế số là sự hội tụ của công nghệ điện toán và truyền thông trên nền tảng Internet. Nó tạo nên các dòng chảy thông tin và công nghệ để thúc đẩy phát triển thương mại điện tử (TMĐT) và các sự thay đổi lớn bên trong tổ chức.
3	Brynjolfsson và Kahin (2000)	Kinh tế số là quá trình chuyển đổi số thông tin của tất cả các thành phần trong nền kinh tế dựa trên máy tính.
4	Kling và Lamb (2000)	Kinh tế số bao gồm hàng hóa và dịch vụ có quá trình phát triển, sản xuất, bán hoặc phân phối dựa chủ yếu vào công nghệ số
5	Mesenbourg (2001)	Kinh tế số bao gồm 3 bộ phận: Hạ tầng số, chuyển đổi số và thương mại điện tử (TMĐT). - Hạ tầng số là tỷ lệ hạ tầng kinh tế hỗ trợ chuyển đổi số và TMĐT. - Chuyển đổi số là bất kỳ quá trình hay hoạt động nào của doanh nghiệp được thực hiện qua mạng máy tính. - TMĐT là hàng hóa và dịch vụ được bán qua mạng máy tính.
6	OECD (2013)	Kinh tế số cho phép thực hiện các giao dịch TMĐT dựa trên nền tảng Internet.
7	Department of Broadband Communications and Digital Economy (2013)	Kinh tế số là mạng lưới các hoạt động kinh tế và xã hội trên toàn cầu được thực hiện thông qua công nghệ số như mạng Internet và mạng di động.
8	European Commission (2013)	Kinh tế số là nền kinh tế dựa vào công nghệ số và cũng được gọi là nền kinh tế Internet.
9	British Computer Society (2014)	Nền kinh tế số liên quan đến các hoạt động kinh tế dựa vào công nghệ số. Theo đó, các hoạt động kinh doanh trên thị

Formatted Table

STT	Tác giả	Khái niệm
		trường dựa vào Internet.
10	G20 DETF (2016)	Nền kinh tế số là nền kinh tế trong đó các hoạt động kinh tế dựa vào số hóa thông tin và kiến thức làm nhân tố sản xuất chính; mạng lưới thông tin hiện đại là một không gian quan trọng; và việc khai thác hiệu quả công nghệ thông tin và truyền thông (CNTT-TT) là một động lực quan trọng để thúc đẩy tăng năng suất và tối ưu hóa cơ cấu kinh tế.
11	Knickrehm và cộng sự (2016)	Kinh tế số là tỷ trọng tổng sản lượng kinh tế thu được từ các đầu vào “kỹ thuật số”. Những đầu vào “kỹ thuật số” này bao gồm: kỹ năng số, thiết bị số (thiết bị phần cứng, phần mềm và thông tin liên lạc) và hàng hóa, dịch vụ kỹ thuật số trung gian được sử dụng trong sản xuất. Các đầu vào “kỹ thuật số” này tạo nền tảng cho nền kinh tế số.
12	Dahlman và cộng sự (2016)	Kinh tế số bao gồm hạ tầng vật lý mà công nghệ số dựa vào để hoạt động (đường truyền băng thông rộng, mạng Internet, bộ truyền phát thông tin...), các thiết bị dùng để kết nối (máy tính, điện thoại thông minh), các ứng dụng (Google, Facebook, email...) và các chức năng mà các thiết bị có thể thực hiện được (Internet vạn vật (IoT), phân tích dữ liệu, điện toán đám mây...).
13	OUP (2017)	Nền kinh tế số là nền kinh tế hoạt động chủ yếu bằng công nghệ số, đặc biệt là các giao dịch điện tử được thực hiện qua mạng Internet.
14	Rujoiu (2019)	Nền kinh tế số bao gồm các hoạt động kinh tế phức tạp được thực hiện thông qua các nền tảng như Internet, mạng di động, mạng cảm biến và TMDT. Mục đích chính của kinh tế số là tăng tính hiệu quả trong quá trình sản xuất và phân phối của cải cho xã hội.

Nguồn: Tổng hợp của các tác giả.

Có thể thấy khái niệm về kinh tế số được chia làm hai trường phái chính. Nhóm khái niệm mang nghĩa rộng thường có nội khái quát chung, đưa hầu như tất cả các cấu phần có liên quan đến số vào kinh tế số làm cho kinh tế số khó phân biệt và khó đo, đếm dựa trên nội hàm của chúng. Nhóm khái niệm mang nghĩa hẹp

Formatted Table

Formatted: Space Before: 6 pt, After: 6 pt

Formatted: Font: 14 pt

thường đề cập đến các vấn đề cụ thể, các cấu thành chính của kinh tế số như: IT, ICT, hạ tầng số, điện toán đám mây, IoT... Ưu điểm của nhóm khái niệm này là dễ tổng hợp thống kê trong việc đo, đếm và thực hiện các nghiên cứu liên quan do đối tượng nghiên cứu được cụ thể hóa và dễ phân biệt.

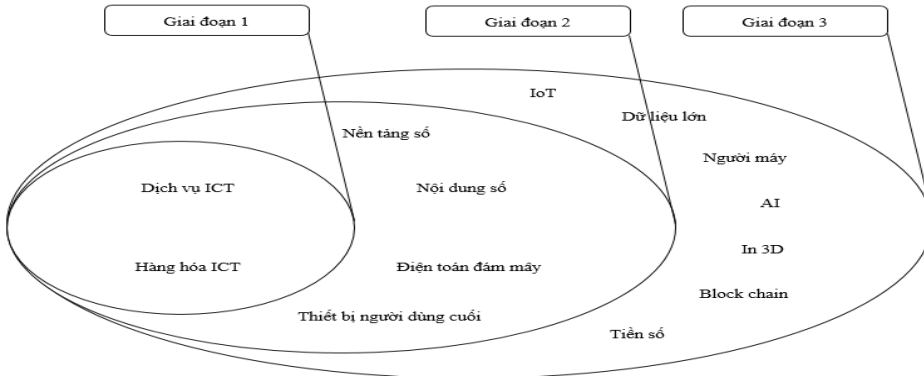
Thêm vào đó, chưa có một khái niệm mang tính phổ quát về kinh tế số vì kinh tế số không thể tách rời công nghệ số, một lĩnh vực rất rộng và liên tục thay đổi theo thời gian. Mỗi một khái niệm có thể được nhìn nhận từ nhiều góc độ khác nhau. Nói cách khác, một khái niệm đưa ra tại thời điểm hiện tại có thể trở nên lỗi thời và không phù hợp trong tương lai.

Theo tổng hợp các nghiên cứu (Britton và McGonegal, 2007; Bunz, 2014; Bukht và Heeks, 2017; UNCTAD, 2017; Katz, 2017; CSIRO, 2019; Gestrin và cộng sự, 2018; IDB, 2018; Korner và cộng sự, 2018...), có thể tạm thời chia nền kinh tế số từ khi ra đời mạng Internet vào những năm 1990 theo 3 giai đoạn phát triển là:

- Giai đoạn 1: Kinh tế số chủ yếu liên quan đến lĩnh vực CNTT-TT bao gồm: (1) dịch vụ CNTT-TT (ví dụ: trang mạng, trình duyệt web, nhà cung cấp dịch vụ Internet, công cụ tìm kiếm, băng thông rộng, viễn thông di động); (2) hàng hóa CNTT-TT (ví dụ: thiết bị viễn thông, máy tính và thiết bị máy tính, linh kiện điện tử, phần mềm); (3) các văn bản, thông tin được số hóa. Giai đoạn này được gọi là giai đoạn số hóa (digitization) - dạng đơn giản của nền kinh tế số.

- Giai đoạn 2: Kinh tế số mở rộng phạm vi của mình bằng việc thêm vào các thành phần mới bao gồm: (3) nền tảng số (ví dụ: mạng xã hội, TMDT, giao dịch điện tử, Chính phủ điện tử); (4) nội dung số (ví dụ: trò chơi điện tử, trò chơi trực tuyến, nhạc số, ảnh kỹ thuật số, sách điện tử và thông tin số, chăm sóc sức khỏe qua mạng, quảng cáo trực tuyến, du lịch trực tuyến); (5) điện toán đám mây; (6) thiết bị người dùng cuối (ví dụ: điện thoại thông minh, máy tính bảng, laptop); (7) một số mô hình kinh doanh trên nền tảng số. Giai đoạn này còn được gọi là nền kinh tế đã được số hóa (digitalization) hay kinh tế số ở dạng trung bình.

- Giai đoạn 3: Kinh tế số tiếp tục mở rộng phạm vi do ứng dụng mạnh mẽ các phát minh của các công nghệ số mới là thành quả của CMCN 4.0 bao gồm: (7) IoT; (8) dữ liệu lớn; (9) người máy tiên tiến; (10) trí thông minh nhân tạo (AI); (11) in 3D; (12) blockchains; (13) tiền số; (14) các mô hình kinh doanh số mở rộng và các cấu phần có liên quan. Giai đoạn này được gọi là nền kinh tế đã được chuyển đổi sang số hóa đầy đủ hay kinh tế số ở dạng cao.

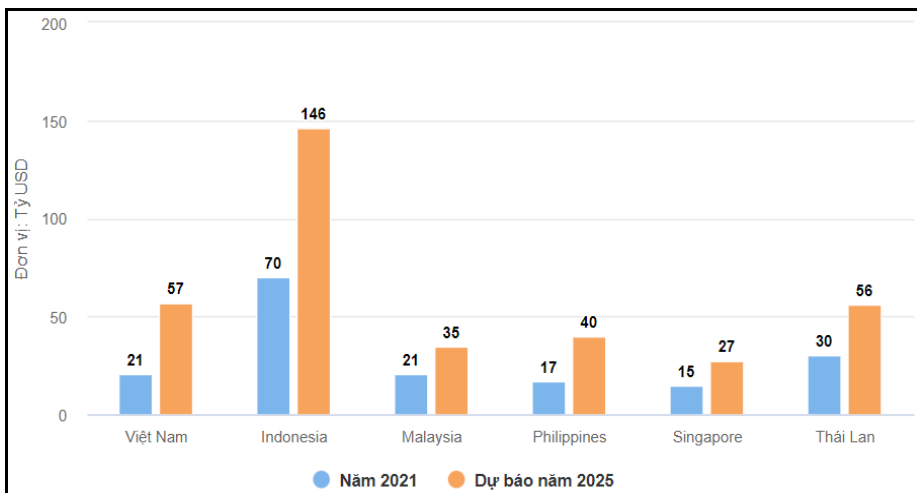
Hình 12: Các thành phần của kinh tế số

Nguồn: Các tác giả tổng hợp.

Nếu sử dụng kinh tế số theo nghĩa hẹp, theo đó, kinh tế số là các hoạt động kinh tế dựa trên công nghệ số và được thực hiện thông qua môi trường số thì ước tính kinh tế số Việt Nam năm 2020 đạt khoảng 160 tỷ USD, chiếm khoảng 8,2% GDP cả nước, trong đó cấu phần kinh tế số ICT/VT đạt 126 tỷ USD, chiếm 5,5% GDP. Kinh tế số Internet/nền tảng đạt 14 tỷ USD, chiếm 1% GDP. Kinh tế số ngành/lĩnh vực đạt khoảng 21 tỷ USD, chiếm 1,7% GDP. So sánh quy mô kinh tế số của Việt Nam với các quốc gia trong khu vực ASEAN có thể thấy quy mô kinh tế số của Việt Nam còn khá khiêm tốn. Tuy nhiên, về tiềm năng, nó có thể đứng ở vị trí thứ hai trong khu vực ASEAN vào năm 2025 (Hình 4).

Formatted: Font: 14 pt

Hình 4: Quy mô kinh tế số của một số quốc gia ASEAN



Nguồn: E-economy SEA, 2021

4.2 Lợi ích của phát triển kinh tế số

a) Đối với quốc gia

- Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế: Phát triển kinh tế số có mối quan hệ tỷ lệ thuận với tăng trưởng kinh tế. Kinh tế số được coi là một động lực mới trong phát triển kinh tế vì nó mở ra các lĩnh vực mới, nâng cấp các lĩnh vực cũ hoặc xóa bỏ các lĩnh vực và ngành nghề lỗi thời, tạo ra việc làm mới, giúp nền kinh tế vận hành hiệu quả hơn thông qua tối ưu hóa từ sản xuất đến phân phối và kích thích nhu cầu tiêu dùng gia tăng. Việc ứng dụng các thành tựu của kinh tế số được coi như qua trình tiến hóa, theo đó các hình thức cũ sẽ được thay thế dần bằng hình thức mới tốt hơn, tạo ra những thay đổi trong tăng trưởng kinh tế. Theo World Bank (2016), năm 2016, kinh tế số chiếm khoảng 6% tổng GDP của các nước OECD và tại Thụy Điển thậm chí còn chiếm tới 8% GDP do sự tăng trưởng của các dịch vụ và nền tảng số. Trong khi đó tại Anh, kinh tế số chiếm khoảng 10% GDP, cao nhất trong số các nước G-20, chủ yếu do tăng trưởng từ TMĐT và Chính phủ điện tử.

- Phát triển các ngành/lĩnh vực mới: Sự thay đổi kể từ khi Internet ra đời cho đến CM 4.0 đã thay đổi cách thức hoạt động và tương tác của loài người. Các hình thức kinh doanh mới như: TMĐT, kinh tế chia sẻ, giao dịch điện tử... hay các công nghệ số mới như: trí thông minh nhân tạo (AI), dữ liệu lớn (Bigdata), IoT, email, điện toán đám mây... đã tạo ra các cơ hội kinh doanh mới và thị trường mới. Những kỳ lân công nghệ như Google, Apple, Samsung, Facebook, Microsoft,

Formatted: Font: 14 pt

Amazon, eBay, Alibaba, Uber, Grab, Tesla... xuất hiện ngày càng nhiều và càng đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế toàn cầu. Sự ra đời của hàng trăm tiền ảo (như Bitcoin, Ethereum, Dogecoin...) thậm chí còn tạo ra một thị trường giao dịch và con số trên toàn cầu. Pettinger (2020) đã tổng kết một vài lĩnh vực cơ bản mà nền kinh tế số đã dần thay thế nền kinh tế truyền thống. Theo đó, đối với một quốc gia, phát triển kinh tế số mở ra các ngành mới có tính chất thay thế một phần hoặc bổ trợ, hỗ trợ cho các ngành/lĩnh vực truyền thống.

Bảng 2: So sánh một số ngành/lĩnh vực giữa kinh tế số và kinh tế truyền thống

Nền kinh tế truyền thống	Nền kinh tế số
Nhà máy	Trung tâm dữ liệu/Điện toán đám mây
Cửa hàng	Trang mạng
Quảng cáo trên báo/quảng cáo bằng lời nói	Đánh giá trên mạng xã hội
Vận tải	Bán hàng qua mạng/Tài dữ liệu
Ngân hàng và các điểm giao dịch	Ngân hàng điện tử
Trường học/sách giáo khoa	Học qua mạng/Sách điện tử
Làm việc tại cơ quan	Làm việc tại nhà
Tài sản vật chất	Bảng xếp hạng trên Google/Hình ảnh thương hiệu
Xây dựng	Phát triển trang mạng
Bất động sản	Quyền sở hữu tên miền
Tiền mặt – Séc thanh toán	Thanh toán điện tử, xã hội không sử dụng tiền mặt
Lao động và vốn	Tự động hóa và AI

Nguồn: Pettinger, 2020.

- **Tạo việc làm:** Sự hình thành các ngành/lĩnh vực mới như là kết quả của chuyển đổi số kéo theo nhu cầu việc làm gia tăng. Với lượng người truy cập mạng Internet, mạng xã hội và các trang TMĐT khổng lồ, kinh tế số đã tạo ra những cơ hội việc làm mới trên thị trường số. Các cơ hội việc làm liên quan trực tiếp đến công nghệ số như: kỹ sư, chuyên gia mạng, chuyên gia phần cứng, chuyên gia phần mềm... và các công việc liên quan đến hệ sinh thái kinh tế số. Không chỉ vậy, kinh tế số còn làm gia tăng các việc làm truyền thống để phục vụ sự mở rộng của các doanh nghiệp được hưởng lợi từ chuyển đổi số. Theo World Bank (2016), năm 2014, có 1,3 triệu người làm việc trong nền kinh tế số tại Anh, chiếm 5% tổng lực lượng lao động. Trong khi đó, trong 5 năm trở lại đây, sự phát triển của các ứng dụng trên điện thoại thông minh đã tạo khoảng 500.000 việc làm mới tại Hoa Kỳ.

Formatted: Font: 14 pt

Formatted: Font: 14 pt, Condensed by 0.1 pt

- **Thay đổi cơ cấu việc làm:** Sự phát triển của kinh tế số cũng kéo theo sự thay đổi cơ cấu việc làm. Sự xuất hiện và phổ biến của các ngành/lĩnh vực mới, trong một số trường hợp, đi kèm với sự thoái trào hoặc biến mất của một số ngành/lĩnh vực truyền thống. Ví dụ, ứng dụng Grab và Uber ngày càng phổ biến khiến cho ngành taxi truyền thống bị thu hẹp thị phần hoặc sự phát triển của các sàn TMĐT khiến cho các mô hình bán hàng trực tiếp phải thu hẹp lại. Tương ứng với nó, lực lượng lao động sẽ dịch chuyển từ ngành/lĩnh vực thoái trào sang các ngành/lĩnh vực tăng trưởng.

- **Nâng cao chất lượng lực lượng lao động:** Sự thay đổi cơ cấu việc làm buộc người lao động phải học tập các kỹ năng số để thích ứng với yêu cầu công việc. Thêm vào đó, sự xuất hiện của các công nghệ số khiến cho quá trình và cách thức thực hiện công việc thay đổi nhưng những người lao động học tập các kỹ năng mới sẽ có cơ hội để vượt lên nhờ vào tận những thành tựu mà công nghệ số mang lại. Nhờ có mạng Internet, các công đoạn sản xuất trước kia chỉ được trong khuôn viên nhà máy có thể được thuê ngoài bởi những đơn vị ưu tú hơn (OECD và IDB, 2016). Vì vậy, kinh tế số càng phát triển, kỹ năng của người lao động càng được nâng cao.

- **Tăng chất lượng dịch vụ công:** Chính phủ các nước đầu tư nhiều hơn cho Chính phủ điện tử sẽ giúp người dân tiếp cận các dịch vụ công tốt hơn. Quá trình số hóa và đầu tư hạ tầng CNTT-TT trong quản lý và cung cấp dịch vụ công sẽ giúp tăng hiệu quả hoạt động của Chính phủ, cắt giảm nhân lực không thực sự cần thiết và giảm nạn tham nhũng, quan liêu (World Bank, 2016).

b) Đối với doanh nghiệp

- **Tăng năng suất:** Đã có nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng phát triển kinh tế số sẽ góp phần tăng năng suất cho doanh nghiệp. Các công việc do con người thực hiện sẽ bị thay thế bằng máy móc. Nhờ đó, năng suất cũng như tính chính xác của công việc được nâng cao. Bên cạnh đó, những người lao động học tập các kỹ năng mới sẽ có hiệu quả công việc cao hơn các lao động truyền thống, từ đó góp phần tăng năng xuất của doanh nghiệp. Mạng Internet và mạng di động đã tạo ra các hình thức làm việc đa dạng như: làm việc tại nhà, làm việc bán thời gian, freelancer, làm việc qua hội thoại trực tuyến... Người lao động cảm thấy thoải mái hơn và cống hiến tốt hơn cho công ty trong khi công ty có thể dễ dàng huy động nguồn lực với chi phí tối ưu. Theo Pettinger (2020), nền kinh tế số là một tài sản đầy giá trị trong bối cảnh các quốc gia trên thế giới phải phong tỏa vì đại dịch COVID-19. Nếu không có công nghệ số, sự thiệt hại kinh tế có thể sẽ lớn hơn rất

nhieu vì lao động không thể đến nơi làm việc. Hơn nữa, các hình thức làm việc gián tiếp còn góp phần đáng kể trong giảm tắc đường và ô nhiễm môi trường do sự di chuyển của người lao động gây ra.

- Thúc đẩy đổi mới sáng tạo: Những doanh nghiệp số hoặc doanh nghiệp chuyển đổi số thành công sẽ có năng lực đổi mới sáng tạo tốt hơn so với các doanh nghiệp khác. Việc ứng dụng công nghệ số sẽ giúp cho khoản đầu tư của các doanh nghiệp này trở nên giá trị hơn nhờ tập trung vào thử nghiệm và đổi mới sáng tạo để tạo ra các sản phẩm mới, quá trình mới hoặc ứng dụng đó. Nói cách khác, nguyên tắc “kẻ chiến thắng có tất cả” (winners take all) của kinh tế số khiến cho các doanh nghiệp luôn khao khát vượt lên các đối thủ cạnh tranh để giữ vị trí dẫn đầu (OECD, 2003).

- Tạo cơ hội mở rộng thị trường và gia tăng thị phần: Chi phí đầu vào được cắt giảm thông qua ứng dụng công nghệ số vào sản xuất kinh doanh sẽ giúp các sản phẩm và dịch vụ của doanh nghiệp trở nên cạnh tranh hơn, từ đó tạo lợi thế để gia tăng doanh số và thị phần. Bên cạnh đó, hoạt động trong nền kinh tế số, các doanh nghiệp có thể tận dụng lợi thế rào cản gia nhập thị trường thấp do các nền tảng số hầu hết đều mang tính mở với ít các quy định và trách nhiệm phải tuân thủ so với hoạt động trong nền kinh tế thực. Hơn nữa, với số lượng người truy cập mạng Internet và tham gia các nền tảng số ngày càng lớn, tham gia vào thị trường số sẽ giúp sản phẩm và dịch vụ của doanh nghiệp tiếp cận tới lượng khách hàng hơn (Kehal và Singh, 2005). Ví dụ, bán hàng qua các trang mạng xã hội và sàn TMĐT, doanh nghiệp có thể cắt giảm các chi phí về thuê mặt bằng, kho bãi, thuê nhân viên, đóng thuế... trong khi tiếp cận một lượng khách hàng ngày càng lớn do ngày càng có nhiều người sử dụng mạng Internet, máy tính và điện thoại thông minh.

- Thay đổi linh hoạt hơn: Các doanh nghiệp trong nền kinh tế số sẽ có khả năng thay đổi linh hoạt hơn mô hình kinh doanh, cách thức sản xuất và phân phối để đáp ứng những thay đổi của thị trường hoặc chớp lấy thời cơ mới. Việc chuyển đổi số sẽ giúp các doanh nghiệp dễ dàng thay đổi chiến lược quản lý để tích hợp và tái cấu trúc lại các kỹ năng, chức năng và nguồn lực trong và ngoài doanh nghiệp để thích nghi với môi trường thay đổi liên tục. Sự thay đổi linh hoạt cũng giúp doanh nghiệp số sử dụng các nguồn lực một cách hiệu quả hơn hoặc tạo ra những khác biệt khiến cho đối thủ cạnh tranh không theo kịp hoặc khó bắt trước, từ đó nâng cao năng lực cạnh tranh của mình (Andersen và Wong, 2013). Ví dụ, Facebook trước kia chỉ là một nền tảng mạng xã hội nhưng trong thời gian gần đây đã phát triển các tiện ích và dịch vụ như livestream và quảng cáo, tạo nên một

kênh TMĐT có quy mô lớn tương tự như các sản phẩm TMĐT.

- Kết nối với khách hàng, nhân viên, đối tác và nhà cung cấp nhanh hơn: việc tận dụng ưu điểm của công nghệ số sẽ giúp các doanh nghiệp kết nối với khách hàng, đối tác và nhân viên của mình tốt hơn, giúp các luồng thông tin được thông suốt. Chẳng hạn, các phần mềm sử dụng trí thông minh nhân tạo luôn trả lời ngay các thắc mắc của khách hàng; điện thoại thông minh và các ứng dụng liên lạc như Zoom, Skype, Messenger, Zalo... giúp tính kết nối giữa các cá nhân được duy trì mọi lúc, mọi nơi.

- Đẩy nhanh quá trình ra quyết định: việc tận dụng các thành tựu và phân tích dữ liệu, tăng tính kết nối của doanh nghiệp sẽ giúp tiết kiệm thời gian và chi phí đáng kể trong việc ra các quyết định kinh doanh. Nói cách khác, các doanh nghiệp số sẽ có những bước đi và thay đổi nhanh hơn so với các doanh nghiệp khác, giúp chúng luôn duy trì được lợi thế là người đi trước. Ví dụ, SAP là phần mềm quản lý doanh nghiệp cho phép lãnh đạo có thể cập nhật hoạt động sản xuất kinh doanh liên tục và tổng hợp các báo cáo liên quan đến sử dụng nguồn lực để phục vụ ra quyết định.

c) Đối với người tiêu dùng

Kinh tế số mang lại nhiều lợi ích cho người tiêu dùng như: Chất lượng sản phẩm/Tiện ích được cải thiện do ứng dụng công nghệ tiên tiến; mua hàng mọi lúc, mọi nơi chỉ cần có điện thoại thông minh hoặc máy tính kết nối mạng Internet; Có nhiều kênh thông tin để tìm hiểu, so sánh giá và tham khảo các nhận xét về chất lượng sản phẩm; Giá thành sản phẩm cạnh tranh hơn so với mua qua kênh truyền thống do chi phí sản xuất và phân phối được cắt giảm; Thuận tiện trong thanh toán do không phải sử dụng tiền mặt; Tiếp cận được nhiều sản phẩm, dịch vụ hơn so với mua qua kênh truyền thống; Tiết kiệm chi phí và thời gian mua hàng; Những phản hồi và nhận xét về sản phẩm được lắng nghe hơn. Nhìn chung, các sản phẩm và dịch vụ do kinh tế số tạo ra hoặc được phân phối thông qua nền kinh tế số giúp mang lại chất lượng cuộc sống tốt hơn cho người tiêu dùng.

4.3. Một số kênh tác động của chuyển đổi số đến tăng trưởng và phát triển kinh tế

i) Tác động từ phía cung của tăng trưởng kinh tế

Nền kinh tế (được mặc định đại diện là GDP hay GNI) là hàm của vốn (K), tài nguyên và đất đai (R), lao động (L), công nghệ (A). Với sự phát triển nhanh chóng và mạnh mẽ của cách mạng công nghiệp lần thứ tư (CM 4.0), các cấu phần

của tăng trưởng kinh tế này đều bị CM 4.0 tác động mạnh, mặc dù ở mức độ khác nhau. Trong đó đặc biệt là tài nguyên giờ đây không chỉ là tài nguyên thiên nhiên hay tài nguyên khoáng sản mà là tài nguyên thông tin được mã hóa hay số hóa và trở thành một cấu phần quan trọng trong kinh tế số. Quốc gia nào, doanh nghiệp nào có nhiều thông tin, có khả năng khai thác tốt tài nguyên thông tin thì quốc gia đó chiếm thế thượng phong trong cuộc chạy đua phát triển. Tương tự như vậy, chuyển đổi số làm xuất hiện yêu cầu phải có đội ngũ lao động có kỹ năng thích ứng với chuyển đổi số, kinh tế số, với sử dụng và xử lý các phần mềm và các ứng dụng của công nghệ số. Các kỹ năng này là khác hoàn toàn khác so với kỹ năng của lao động trong nền kinh tế vật chất thông thường trước đây. Công nhân, nông dân, trí thức sẽ không còn là công nhân, nông dân, trí thức thông thường nữa mà là công nhân, nông dân và trí thức số. Họ là những công dân số của một quốc gia. Việt Nam hiện là một quốc gia đông dân số với gần 100 triệu dân. Lực lượng dân số trẻ chiếm tỉ lệ cao (khoảng 2/3), cơ cấu dân số đang ở giai đoạn “vàng”. Đây là thời cơ hiếm có để có thể tận dụng lợi thế này cho việc tăng cường ứng dụng công nghệ số, tăng cường đổi mới sáng tạo, tăng tốc trong tăng trưởng. Nếu không tận dụng được cơ hội đó trong giai đoạn này, cơ hội như vậy về cấu trúc dân số sẽ không bao giờ quay trở lại nữa.

CM 4.0 cũng làm cho khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp. Mác cũng đã từng phát biểu rằng, bản thân khoa học khi đạt đến một trình độ nhất định, hoạt động phát minh, sáng chế trở thành một nghề đặc biệt, vận dụng nó vào nền sản xuất trực tiếp thì tự nó trở thành một trong các yếu tố có tính chất quyết định kích thích sản xuất. *Khoa học, công nghệ lúc đó trở thành là một cấu phần trực tiếp của lực lượng sản xuất, yếu tố nền tảng của sự phát triển của nền kinh tế.* Trong một số lĩnh vực, đặc biệt là công nghệ 5G, học máy, số liệu lớn, trí tuệ nhân tạo (AI)... Việt Nam có thể được đặt cùng một vạch xuất phát điểm của cuộc chạy đua đường trường về công nghệ. Đây là cơ hội rất lớn để Việt Nam có thể bứt phá, tăng tốc và điều chỉnh quỹ đạo của tăng trưởng của nền kinh tế.

Con người – công dân số - với trình độ lao động có kỹ năng và tay nghề số kết hợp với tài nguyên số sẽ cải thiện năng suất, giúp tạo ra năng lực cạnh tranh cao của một nền kinh tế và đóng góp trực tiếp và gián tiếp cho phục hồi nhanh và tăng trưởng nhanh.

ii) Tác động đến tăng trưởng từ phía cầu

Từ phía cầu, nền kinh tế (GDP) là hàm của tiêu dùng (C), đầu tư (I), chi tiêu chính phủ và xuất nhập khẩu ròng (MX). Tiêu dùng bị tác động mạnh bởi chuyển đổi số, bởi thương mại điện tử. Sự lựa chọn của người tiêu dùng sẽ nhiều hơn, dễ dàng hơn, làm kích thích tiêu dùng của dân cư. Trong khi đó, đến hơn 16% dân số Việt Nam đang ở tầng lớp trung lưu. Tỷ lệ này lại đang tăng nhanh. Do vậy, sức mua từ cấu trúc dân số này cũng đáng kể. Về đầu tư, đầu tư về CNTT và kinh tế số làm cho cấu phần này cũng tăng lên và tăng tỷ lệ đóng góp cho GDP. Chi tiêu của Chính phủ tăng trong đó có chi tiêu cho chuyển đổi số và kinh tế số cũng làm cho GDP tăng. Đặc biệt là hoạt động đối ngoại trong đó có xuất nhập khẩu tăng vì chuyển đổi số làm mở rộng thị trường và nâng cao năng lực quảng bá, xúc tiến xuất khẩu được thuận lợi hơn. Xuất khẩu của Việt Nam giai đoạn vừa qua luôn là động lực quan trọng cho tăng trưởng. Trong giai đoạn 10 tháng năm 2021, xuất khẩu vẫn tăng đến 17,5%. Như vậy, ở trong tất cả các cấu phần của tăng trưởng từ phía cầu, chuyển đổi số đều có tác động tích cực. Muốn phục hồi tăng trưởng nhanh, cần phải có tác động mạnh đến các yếu tố có vai trò quan trọng này.

iii) Tác động của chuyển đổi số đến thị trường

Chuyển đổi số làm cho thị trường hoạt động hiệu quả hơn. Thông qua công nghệ thông tin, thị trường được cung cấp đầy đủ hơn và nhanh hơn về thông tin về cung và cầu, làm cho cung cầu gặp nhau và đạt điểm cân bằng trên thị trường dễ hơn. Thêm vào đó, công nghệ thông tin và chuyển đổi số làm cho người mua có nhiều thông tin hơn, nhiều sự lựa chọn hơn, khách hàng hài lòng hơn. Người bán, nhà doanh nghiệp cũng dễ dàng hiểu nhu cầu của thị trường hơn, quảng bá và giao dịch các sản phẩm của mình theo cách nhanh hơn, rẻ hơn và hiệu quả hơn thông qua các công cụ quảng cáo và thanh toán đã được số hóa và thông minh hơn. Đây là cơ sở quan trọng để giảm các chi phí giao dịch và thanh toán trên thị trường hàng hóa và dịch vụ. Mà một khi thị trường hoạt động tốt thì cơ chế phân bổ nguồn lực của nó sẽ được kích hoạt và phát huy, nguồn lực lúc đó sẽ được phân bổ hiệu quả, giảm thiểu tối đa chi phí xã hội.

iv) Tác động của chuyển đổi số đến liên kết trong chuỗi giá trị

Chuyển đổi số có tác động mạnh mẽ đến liên kết và kết nối các chủ thể dọc theo chuỗi giá trị và chuỗi cung ứng. Việc nâng cao chất lượng liên kết của các chủ thể dọc theo chuỗi giá trị sản phẩm đang là thách thức hiện nay ở Việt Nam và đang là một điểm nghẽn lớn - liên kết lỏng lẻo, thiếu bền vững. Chuyển đổi số

cũng góp phần thu hẹp thời gian phân phối từ người sản xuất đến tay người tiêu dùng nhờ luồng thông tin trên thị trường được trao đổi nhanh hơn, kịp thời hơn.

V. Một số định hướng và giải pháp phục hồi và phát triển bền vững nền kinh tế từ góc độ của chuyển đổi số và kinh tế số

5.1. Định hướng cho phục hồi tăng trưởng thông qua chuyển đổi số và kinh tế số

Về chủ trương chính sách, Việt Nam đã có những văn bản có tính định hướng quan trọng của Đảng và Chính phủ phù hợp với yêu cầu của bối cảnh mới. Trong đó, đặc biệt có Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư; Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 17/4/2020 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 52-NQ/TW của Bộ Chính trị; Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ về Chương trình Chuyển đổi số quốc gia; Quyết định số 2289/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về Cách mạng công nghiệp lần thứ tư...

Các định hướng trọng tâm đã được xác định bao gồm: Nâng cao chất lượng thể chế và năng lực xây dựng chính sách; Phát triển hạ tầng kết nối, xây dựng và khai thác cơ sở dữ liệu; Phát triển nguồn nhân lực; Xây dựng Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số; Phát triển và nâng cao năng lực đổi mới sáng tạo quốc gia; Đầu tư, nghiên cứu, phát triển một số công nghệ ưu tiên để chủ động tham gia cuộc CMCN 4.0; Mở rộng hợp tác quốc tế, hội nhập về khoa học và công nghệ, nhất là trong các lĩnh vực công nghệ ưu tiên để chủ động tham gia cuộc CMCN 4.0. Đây là những định hướng đúng đắn, có giá trị cho cả giai đoạn phục hồi kinh tế trong ngắn hạn và đảm bảo các nền tảng tăng trưởng trong dài hạn.

Tuy nhiên, cần phải có những giải pháp cụ thể hơn để thực hiện và cụ thể hóa các định hướng lớn đó. Ở đây xin nêu một số giải pháp cơ bản.

5.2. Các giải pháp cho phục hồi tăng trưởng và phát triển kinh tế thông qua chuyển đổi số và kinh tế số

a) Về ngắn hạn

- Rà soát, hoàn thiện pháp luật theo hướng thuận lợi hóa mạnh mẽ hơn nữa về môi trường kinh doanh và đầu tư cho các doanh nghiệp (DN), chú ý đến DN khởi nghiệp sáng tạo, sở hữu trí tuệ, để phát triển các sản phẩm, dịch vụ dựa trên

nền tảng số, hỗ trợ các DN thông qua các cơ chế ưu đãi đầu tư để đầu tư cho nghiên cứu phát triển công nghệ, đầu tư mạo hiểm, đầu tư vào khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, khuyến khích doanh nghiệp tư nhân tham gia xây dựng và phát triển hạ tầng số và các hạ tầng khác phục vụ cho chuyển đổi số quốc gia.

- Nghiên cứu và ban hành các thể chế thử nghiệm để khuyến khích nghiên cứu và hoàn thiện các công nghệ, sản phẩm, mô hình kinh doanh mới dựa trên nền tảng số và ứng dụng thành tựu của CM 4.0.

- Thúc đẩy kết nối, chia sẻ và khai thác thông tin dữ liệu số hóa trong nước, phát huy vai trò của nguồn tài nguyên số phục vụ cho kinh tế số, thúc đẩy kết nối và chia sẻ thông tin của các cơ quan quản lý, bộ, ngành, trung ương, địa phương, hoàn chỉnh hành lang pháp lý cho xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu chung, thống nhất của quốc gia, định danh số và xác thực điện tử quốc gia.

- Đẩy mạnh đầu tư cho hạ tầng số, nền tảng số, huy động mọi nguồn lực xã hội đầu tư cho các hoạt động nghiên cứu khoa học và triển khai, phát huy vai trò của các quỹ tài chính hỗ trợ đổi mới sáng tạo, khuyến khích thương mại hoá và chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ, khuyến khích và hỗ trợ ứng dụng công nghệ vào thực tiễn sản xuất và kinh doanh, khuyến khích mạnh mẽ các công ty đa quốc gia đặt các trung tâm nghiên cứu và triển khai tại Việt Nam (tương tự như trường hợp của Công ty Samsung đang thực hiện), tăng đầu tư công cho hoạt động nghiên cứu khoa học, công nghệ trên cơ sở áp dụng kinh nghiệm tốt về mô hình quản trị mới của thế giới.

- Đẩy nhanh quá trình thử nghiệm và khẩn trương ứng dụng đại trà các công cụ thanh toán điện tử, tiền số, và các hình thức kinh doanh và dịch vụ kinh tế số không dùng tiền mặt; khuyến khích phát triển các định chế tài chính mới như Fintech.

- Đẩy nhanh quá trình chuyển đổi số trong quản lý tài chính, thuế, an sinh xã hội, y tế, giáo dục; tăng cường đầu tư cho phát triển các hình thức khám, chữa bệnh từ xa, hỗ trợ các sản phẩm và các công cụ hỗ trợ học tập và làm việc trực tuyến tại nhà... để góp phần tăng năng suất lao động và giảm chi phí di chuyển, đi lại và chi phí giao dịch. Đây là những địa chỉ có thể hấp thụ tốt các khoản đầu tư, các gói chi tiêu can thiệp vào nền kinh tế, giúp phục hồi nền kinh tế một cách hiệu quả.

b) Về dài hạn

- Đối với những giải pháp dài hạn thì cần phải có cách tiếp cận tổng thể, hệ thống hơn. Cần phải chú ý tới các yếu tố của một hệ sinh thái đầy đủ của chuyển đổi số. Các cấu phần từ hạ tầng số, nền tảng số, các ứng dụng, cho đến môi trường thể

Formatted: Font: 14 pt, Condensed by 0.1 pt

Formatted: Font: 14 pt

Formatted: Font: 14 pt, Condensed by 0.1 pt

chế, chính sách, nguồn nhân lực, nguồn tài chính, thông tin và chia sẻ, kết nối thông tin... đều phải được chú ý phát triển. Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số cần phải được thực hiện song song, đồng bộ với nhau và có kết nối với nhau ở mức độ cao.

- Cần phải chú ý tới xu hướng *phục hồi xanh* đang trở thành một xu hướng nổi trội trên thế giới. Khủng hoảng kinh tế từ COVID-19 mang lại nhiều tác hại và sự tàn phá to lớn, tuy nhiên nó cũng tạo ra những cơ hội mới. Đó là tái cơ cấu và xây dựng nền kinh tế theo hướng xanh và phát triển bền vững. Vì vậy, các giải pháp nhắm tới phục hồi và phát triển kinh tế bền vững bao hàm hai nội dung: (i) bền vững về tác động phục hồi của các giải pháp can thiệp từ các gói hỗ trợ và kích thích kinh tế, làm cho nền kinh tế phục hồi một cách ổn định, bền vững mà không tạo ra những xáo trộn, bất ổn vĩ mô; và (ii) đảm bảo bền vững theo nghĩa hài hòa trong phát triển ở các lĩnh vực kinh tế, môi trường và các vấn đề văn hóa – xã hội.

Tận dụng phục hồi nền kinh tế để tái cấu trúc theo hướng xanh hóa nền kinh tế là một thời cơ lớn. Khủng hoảng là “sự phá hủy mang tính sáng tạo” (Creative Destruction - từ của Joseph Schumpeter). Cuộc khủng hoảng COVID-19 tạo ra cơ hội để chuyển đổi nhanh sang nền kinh tế xanh mà Chiến lược phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam giai đoạn 2021-2030 đã xác định. Bên cạnh kinh tế số, kinh tế xanh cũng là sẽ tương lai của loài người.

Chính phủ mới đây đã phê duyệt “Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2050” trong QĐ 1658 của Thủ tướng Chính phủ ngày 1/10/2021 trong đó có những quan điểm quan trọng là: Tăng trưởng xanh thúc đẩy cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng lực cạnh tranh và khả năng chống chịu trước các cú sốc từ bên ngoài, tăng trưởng xanh dựa vào thể chế và quản trị hiện đại, khoa học và công nghệ tiên tiến, tăng trưởng xanh định hướng đầu tư vào công nghệ tiên tiến, chuyển đổi số, kết cấu hạ tầng thông minh và bền vững; tạo động lực để đầu tư tư nhân đóng vai trò ngày càng quan trọng trong nền kinh tế xanh. Chiến lược tăng trưởng xanh cũng xác định 4 nội dung quan trọng là giảm phát thải khí nhà kính, xanh hóa sản xuất, xanh hóa lối sống và tiêu dùng và xanh hóa quá trình chuyển đổi trên nguyên tắc bình đẳng, bao trùm, nâng cao năng lực chống chịu.

Như vậy trong tăng trưởng xanh đã có những nội dung của chuyển đổi số, khoa học và công nghệ và đổi mới sáng tạo. Do đó, các giải pháp để thực hiện chuyển đổi số và phát triển kinh tế số cần phải được lồng ghép tốt với thực hiện các giải pháp của chiến lược tăng trưởng xanh đã được đưa ra ở QĐ 1685 của Chính phủ.

Formatted: Font: 14 pt

Formatted: Font: 14 pt, Condensed by 0.1 pt

Formatted: Font: 14 pt

5.3. Bàn về các giải pháp can thiệp nền kinh tế

Với tình hình trong nước và quốc tế như hiện nay, các gói cứu trợ kinh tế cần phải được thực hiện theo hướng vừa đảm bảo kịp thời, lại vừa đảm bảo đủ liều lượng, quy mô và hiệu quả. Đây là những mục tiêu khó khăn nhưng rất quan trọng để đảm bảo nền tảng ổn định vĩ mô, làm cơ sở cho sự phục hồi toàn diện của nền kinh tế trong trung và dài hạn. Các giải pháp cơ bản nên tập trung vào những điểm sau.

Formatted: Font: 14 pt, Condensed by 0.2 pt

Thứ nhất, cần ưu tiên nguồn lực củng cố hệ thống y tế trên toàn quốc.

Formatted: Font: 14 pt

Các làn sóng dịch bệnh đã khiến hệ thống y tế tại nhiều tỉnh, thành phố bị thiệt hại nặng nề cả về nhân lực và vật lực. Dịch bệnh trên thế giới còn đang diễn biến phức tạp, hệ thống y tế cũng là tuyến phòng thủ đầu tiên và quan trọng nhất của không chỉ nền kinh tế mà còn cả quốc gia. Vì vậy, củng cố hệ thống y tế, đặc biệt là y tế cơ sở, y tế dự phòng, phải là ưu tiên hàng đầu trong các gói hỗ trợ. Cũng cần phải đảm bảo nguồn cung vắc-xin rộng rãi cho cả nước, không chỉ mũi 2 mà cả mũi 3, mũi 4. Đồng thời, có kế hoạch mua các loại thuốc chữa COVID-19 để có biện pháp chữa bệnh cho các F0, ngăn chặn đại dịch lây lan trong cộng đồng.

Cụ thể, **gói củng cố hệ thống y tế theo chúng tôi cần khoảng 76.000 tỷ đồng**. Căn cứ của đề xuất này dựa trên báo cáo của bộ Y tế về các khoản chi y tế để ứng phó với đại dịch Covid-19 ở Việt Nam, gồm những hạng mục chi như sau:

- (i) chi cho phòng dịch (lực lượng dân phòng, công an, quân đội khi địa phương thực hiện chi thị 16);
- (ii) chi xét nghiệm sàng lọc cộng đồng;
- (iii) chi y tế cho phòng dịch và điều trị Covid-19;
- (iv) chi nghiên cứu vắc-xin và thuốc chữa bệnh;
- (v) chi mua vắc-xin để thực hiện chương trình tiêm chủng toàn dân;
- (vi) chi cho hỗ trợ người nhiễm bệnh cách ly (xây dựng khu bệnh viện dã chiến, khu cách ly, chi trực tiếp cho điều trị bệnh nhân).

Theo đó cấu phần chi như sau :

Chi cho mục (i) và (vi) khoảng 14.000 tỷ

Chi cho mục (ii) và (v) khoảng 32.000 tỷ đồng

Chi cho mục (iv) khoảng 8,8 tỷ đồng.

Chi cho mục (iii) khoảng 18.500 tỷ đồng

Như vậy, nhằm củng cố hệ thống y tế cần tối thiểu đảm bảo các mục (ii), (iii) và (v) tổng cộng khoảng 50.000 tỷ đồng. Trong trường hợp dịch bệnh bùng phát trên diện rộng, việc dự phòng khoản kinh phí 26.000 tỷ đồng để chi cho các

mục (i), (iv) và (vi) là cần thiết. Tuy nhiên, thứ tự ưu tiên của gói củng cố hệ thống tế cần theo trọng tâm vào các mục sau:

- (1) mua vắc-xin và thuốc chữa;
- (2) đẩy mạnh hỗ trợ nghiên cứu, chuyển giao để sản xuất vắc-xin và thuốc chữa và thiết bị và sinh phẩm xét nghiệm trong nước;
- (3) tập trung nâng cao năng lực điều trị cho tuyến y tế cấp xã, phường để điều trị được F0 ngay tại chỗ;
- (4) tập trung đầu tư cho y tế dự phòng.

Thứ hai, cần tiếp tục củng cố hệ thống an sinh xã hội. Mục tiêu chính là hỗ trợ những nhóm dân cư, người lao động chịu ảnh hưởng tiêu cực lớn nhất do dịch bệnh. Các biện pháp cụ thể bao gồm hỗ trợ việc khắc phục đứt gãy lao động (trợ giá cho các tuyến xe khách liên tỉnh, tàu hỏa phải chạy 50% công suất để chống dịch, nhà trợ 0 đồng trong vòng một tháng, hỗ trợ xét nghiệm miễn phí. Nếu bắt buộc phải làm theo quy định, hỗ trợ tiền điện cho mức tiêu thụ dưới 50 KW...). Ở những nơi phải phong tỏa thì đảm bảo những người lao động nhập cư làm việc trong khu vực không chính thức không có giao kết hợp đồng được hỗ trợ đầy đủ để yên tâm ngôi nhà, giải ngân nhanh những người trong danh sách hộ nghèo cũng như những người tham gia bảo hiểm xã hội chính thức để đảm bảo họ nhận được hỗ trợ kịp thời trên cơ sở được bao phủ bởi hệ thống an sinh xã hội chính thức.

Cụ thể, **gói củng cố hệ thống an sinh xã hội cần khoảng 58.000 tỷ đồng.** Căn cứ của đề xuất này dựa trên Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 9/4/2020, Nghị quyết 154/NQ-CP ngày 19/10/2020 và Nghị quyết 68/NQ-CP ngày 1/7/2021 của Chính phủ về các biện pháp hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 ở Việt Nam. Trong đó, các khoản mục hỗ trợ cụ thể như sau:

(i) Hỗ trợ đào tạo duy trì việc làm cho 4,1 triệu người lao động (số lượng lao động đào tạo trong khu vực nhà nước) với mức hỗ trợ 1,5 triệu đồng trong 6 tháng. Tổng mức hỗ trợ bằng $1.500.000 \times 6 \text{ tháng} \times 4,1 \text{ triệu} = 36.900 \text{ tỷ}$

(ii) Hỗ trợ người lao động tạm hoãn hợp đồng lao động, nghỉ việc không lương. Mức hỗ trợ cho người nghỉ việc dưới 1 tháng là 1,855 triệu đồng, cho người nghỉ việc trên 1 tháng là 3,71 triệu đồng. Với ước tính tỷ lệ thất nghiệp của Việt Nam năm 2022 là 5% tương đương với tổng thất nghiệp dự báo 2,68 triệu người thì tổng mức hỗ trợ vào khoảng 10.000 tỷ đồng.

(iii) Hỗ trợ người lao động ngừng việc (dành cho người bị cách ly, hoặc ở trong khu vực bị phong tỏa, mức hỗ trợ là 1 triệu đồng/người. Tổng mức hỗ trợ này căn cứ vào số người thực tế nên chưa tính toán hết được

(iv) Hỗ trợ người lao động đang nuôi con dưới 6 tuổi, hoặc mang thai được hỗ trợ 1 triệu đồng/người. Dự kiến nhóm lao động này khoảng 7,4 triệu người nên tổng mức hỗ trợ là 7.400 tỷ đồng.

(v) Hỗ trợ tiền ăn 80 nghìn đồng/ngày cho bệnh nhân điều trị COVID-19 không quá 45 ngày (trong kịch bản 30000 ca nhiễm bệnh). Tổng mức hỗ trợ cho mục này là khoảng 3.888 tỷ đồng.

Thứ ba, cần hỗ trợ doanh nghiệp thiết thực hơn. Thực tế triển khai các gói hỗ trợ doanh nghiệp vừa qua cho thấy hiệu quả chưa cao, chưa đúng đối tượng hoặc thủ tục hỗ trợ còn phức tạp. Nhiều doanh nghiệp có lợi nhuận âm do giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu và chi phí vận chuyển tăng mạnh, chịu gánh nặng các chi phí bảo đảm vừa sản xuất vừa chống dịch... lại không thuộc nhóm đối tượng hỗ trợ. Trong khi có một số doanh nghiệp tuy sản lượng sản xuất giảm nhưng doanh thu vẫn cao hơn so với những năm trước thì lại được nhận hỗ trợ. Đặc biệt, đối với các doanh nghiệp hoạt động trong một số lĩnh vực bị "đóng băng" do dịch bệnh như du lịch, khách sạn, nhà hàng..., việc miễn, giảm thuế thu nhập thực sự không có nhiều ý nghĩa đối với họ.

Cụ thể, **gói hỗ trợ doanh nghiệp theo chúng tôi phải khoảng 244.000 tỷ đồng.** Căn cứ của mức đề xuất này là tính đến tháng 10/2021, Chính phủ đã miễn, giảm, giãn 95 nghìn tỷ đồng tiền thuế, phí, lệ phí và tiền thuê đất, miễn, giảm 27 nghìn tỷ đồng tiền lãi cho khách hàng bị ảnh hưởng bởi Covid-19. Như vậy, tổng hỗ trợ đã thực hiện là 122 nghìn tỷ đồng. Sắp tới, để đảm bảo tính khả thi, các chính sách hỗ trợ có thể tiếp tục cố gắng duy trì được mức này trong 2 năm 2022-2023. Lộ trình giải ngân 122 nghìn tỷ đồng/năm trong 2 năm 2022-2023, tổng gói hỗ trợ là 244 nghìn tỷ đồng.

Thêm vào đó, cần phải sử dụng công cụ chính sách tiền tệ để hỗ trợ cho các doanh nghiệp. **Việc hạ mặt bằng lãi suất là rất cấp thiết.** Lãi suất của Việt Nam mặc dù đã được hạ thấp so với năm 2020 nhưng hiện vẫn đang ở mức cao so với các nước trong khu vực và trên thế giới. Giá vốn vì thế là đang cao trong khi các doanh nghiệp lại cần vốn như là cần tiếp thêm máu để cầm cự, tồn tại và phát triển. Nếu không giảm mặt bằng lãi suất thì chỉ có khu vực tài chính, ngân hàng là được

hưởng lợi, còn các tổ chức, doanh nghiệp khu vực sản xuất, kinh doanh khác sẽ chịu nhiều bất lợi nặng nề, việc phục hồi tăng trưởng vì thế sẽ bị ảnh hưởng.

Thứ tư, tiếp tục cải cách thể chế, giải quyết những điểm nghẽn trong giải ngân vốn đầu tư công. Đầu tư công là động lực để thúc đẩy, là vốn mồi để thu hút đầu tư xã hội, nhất là đầu tư cho hạ tầng, đặc biệt là hạ tầng y tế đang khao khát các dự án. Theo cách tính lâu nay là một đồng đầu tư công kéo theo 5 đồng đầu tư xã hội. Vì vậy, giải ngân vốn đầu tư công là một kênh rất quan trọng để kích thích nền kinh tế trong giai đoạn đầu tư của khu vực tư nhân gặp nhiều khó khăn như hiện nay. Tuy nhiên, theo báo cáo của Bộ Kế hoạch Đầu tư, việc cho đến cuối năm mà tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công của cả nước mới đạt khoảng 55% so với kế hoạch cho thấy nguồn lực này chưa thực sự phát hiệu quả. Đây là vấn đề cần có các giải pháp khắc phục cụ thể, triệt để, cấp bách.

Gói đầu tư công chúng tôi đề xuất có quy mô là 288.000 tỷ đồng trong giai đoạn 2 năm 2022-2023. Căn cứ là quy mô gói hỗ trợ về đầu tư công nên nằm trong khoảng thấp hơn mức đầu tư công trung bình hàng năm theo kế hoạch đầu tư công trung hạn (2,87 triệu tỷ đồng trong giai đoạn 5 năm 2021-2025, tức là trung bình đạt 574 nghìn tỷ đồng/năm) để đảm bảo trong khả năng huy động nguồn lực của nền kinh tế. Theo lộ trình giải ngân được đề xuất, vốn đầu tư công kế hoạch trung hạn được bổ sung thêm 50% trong 2 năm 2022 và 2023. Mức tăng này không quá cao so với kế hoạch đầu tư công trung hạn, và có thể vẫn đảm bảo khả năng hấp thụ của nền kinh tế. Như vậy, lộ trình giải ngân có thể chia đều theo năm, đạt 144 nghìn tỷ đồng/năm trong giai đoạn 2 năm 2022-2023, với tổng gói hỗ trợ là 288 nghìn tỷ đồng.

Bảng: Dự kiến quy mô gói hỗ trợ kinh tế giai đoạn 2022-2023

Khoản mục	Số tiền (tỷ đồng)
Gói hỗ trợ hệ thống y tế	76.000
Gói củng cố hệ thống an sinh xã hội	58.000
Gói hỗ trợ doanh nghiệp	244.000
Gói đầu tư công	288.000
Tổng cộng	666.000

Như vậy, tổng gói cứu trợ nền kinh tế dựa trên 4 lĩnh vực ưu tiên dự kiến có giá trị khoảng 666.000 tỷ đồng, tương đương khoảng 8% tổng giá trị GDP nền

kinh tế năm 2020. Đây cũng là đề xuất của nhóm nghiên cứu về quy mô của gói can thiệp kinh tế giai đoạn 2022-2023 cũng như nội dung của gói can thiệp này.

Để đảm bảo các biện pháp trên thực hiện thành công, cần đảm bảo sự phối hợp để thiết kế và thực hiện các chính sách giữa các bộ ngành thuộc Chính phủ và Quốc hội. Vẫn còn có những ý kiến chưa thống nhất trong thiết kế các gói hỗ trợ, trong đó có ý kiến lo ngại về áp lực lạm phát. Trong khi đó, có một số ý kiến khác lại mong muốn gói hỗ trợ kinh tế phải đủ lớn, mà như vậy thì nguy cơ lạm phát là không tránh khỏi. Vì thế, các cơ quan của Chính phủ, Quốc hội và các cơ quan tham mưu cần phối hợp chặt chẽ trong việc tính toán nhằm đảm bảo dòng tiền hỗ trợ thực sự được đưa vào hoạt động sản xuất của doanh nghiệp và hộ gia đình thay vì chuyển qua kênh đầu cơ các tài sản tài chính rủi ro, vốn không đóng góp cho phục hồi tăng trưởng./.